

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>455.307.678.278</b> | <b>449.406.815.920</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>34.963.803.837</b>  | <b>127.464.030.243</b> |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 34.963.803.837         | 127.464.030.243        |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu</b>               |             | <b>166.373.625.786</b> | <b>77.604.135.735</b>  |
| 131   | 1. Phải thu của khách hàng                   |             | 164.023.787.478        | 75.715.848.881         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                   |             | 1.683.817.000          | 535.545.506            |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                   | <b>4</b>    | 666.021.308            | 1.352.741.348          |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>5</b>    | <b>238.758.114.978</b> | <b>239.205.665.984</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 238.758.114.978        | 239.205.665.984        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>15.212.133.677</b>  | <b>5.132.983.958</b>   |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 13.791.970.227         | 4.764.959.826          |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | <b>6</b>    | 1.387.831.500          | 350.036.781            |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                     | <b>7</b>    | 32.331.950             | 17.987.351             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>86.226.362.683</b>  | <b>94.413.248.176</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>84.515.578.078</b>  | <b>94.326.826.996</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | <b>8</b>    | 82.132.719.492         | 93.326.826.996         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 281.919.739.382        | 276.526.049.306        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 |             | (199.787.019.890)      | (183.199.222.310)      |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | <b>9</b>    | 2.382.858.586          | 1.000.000.000          |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.710.784.605</b>   | <b>86.421.180</b>      |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | <b>10</b>   | 1.710.784.605          | 86.421.180             |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>541.534.040.961</b> | <b>543.820.064.096</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2013<br>VND      | 01/01/2013<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>376.764.860.495</b> | <b>374.542.605.400</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>376.764.860.495</b> | <b>374.542.605.400</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 11          | 300.516.329.926        | 296.334.893.925        |
| 312   | 2. Phải trả cho người bán                     |             | 55.700.370.604         | 48.819.031.648         |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                   |             | 126.769.731            | 182.895.474            |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12          | 1.460.199.615          | 3.842.457.663          |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    |             | 12.681.659.923         | 16.282.584.855         |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                           | 13          | 3.803.185.126          | 3.936.128.911          |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 14          | 1.569.645.395          | 1.620.478.209          |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |             | 906.700.175            | 3.524.134.715          |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>164.769.180.466</b> | <b>169.277.458.696</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 15          | <b>164.769.180.466</b> | <b>169.277.458.696</b> |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 122.253.930.000        | 122.253.930.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 17.708.334.281         | 17.708.334.281         |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 12.677.997.545         | 12.669.736.764         |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 5.061.345.010          | 5.061.345.010          |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 7.067.573.630          | 11.584.112.641         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>541.534.040.961</b> | <b>543.820.064.096</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Chỉ tiêu                             | Thuyết minh | 31/12/2013    | 01/01/2013    |
|--------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi |             | 2.191.764.077 | 2.191.764.077 |
| 5. Ngoại tệ các loại                 |             |               |               |
| - Đô la Mỹ (USD)                     |             | 12.094,63     | 7.099,71      |

Người lập biểu

Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng

Dương Minh Chính

TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Oanh